

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022



Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		761,445,285,776	740,068,068,751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	102,221,252,973	102,065,506,096
1. Tiền	111		19,621,252,973	14,565,506,096
2. Các khoản tương đương tiền	112		82,600,000,000	87,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	512,912,356,673	497,359,327,865
1. Đầu tư ngắn hạn	121		512,912,356,673	497,359,327,865
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,543,886,251	128,892,889,263
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		29,716,000	2,757,200,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	135	V.3	122,032,004,719	121,170,066,162
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	7,482,165,532	4,965,623,101
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,767,789,879	11,750,345,527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,767,789,879	11,750,345,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		236,068,630,493	211,303,653,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,036,779,350	5,694,597,868
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	7,036,779,350	5,694,597,868
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82,591,049,791	53,749,448,116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	11,408,427,399	11,901,084,938
- Nguyên giá	222		21,570,661,082	20,647,482,698
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,162,233,683)	(8,746,397,760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,658,876,851	8,045,382,289
- Nguyên giá	228		18,244,690,596	17,131,690,596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,585,813,745)	(9,086,308,307)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	63,523,745,541	33,802,980,889
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	97,115,478,653	97,390,013,769
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		107,115,478,653	107,390,013,769
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		49,325,322,699	54,469,594,065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	24,106,939,049	20,807,734,221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	25,218,383,650	33,661,859,844
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		997,513,916,269	951,371,722,569

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		185,384,722,872	226,582,147,118
I. Nợ ngắn hạn	310		185,384,722,872	226,582,147,118
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		6,046,251,572	5,762,303,805
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	59,561,148,826	59,354,529,102
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.13	116,091,918,248	158,309,299,218
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3,685,404,226	3,156,014,993
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		812,129,193,397	724,789,575,451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		311,419,430,000	311,419,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,963,180,000	6,963,180,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,349,257	25,792,349,257
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		17,754,075,939	17,754,075,939
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		450,200,158,201	362,860,540,255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		997,513,916,269	951,371,722,569

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.15	50,082,514,301	4,447,867,817
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		50,082,514,301	4,447,867,817
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.16	883,735,279,272	160,189,821,013
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		883,735,279,272	160,189,821,013
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.17	26,139,923,507	5,975,305,257
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.18	1,345,708,073	382,580,946

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Giám đốc tài chính



Phan Thị Túy Vân

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số 802-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này	Quý trước	Lũy kế từ đầu năm	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.1	297,620,329,985	302,241,927,534	599,862,257,519	304,616,836,596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		297,620,329,985	302,241,927,534	599,862,257,519	304,616,836,596
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		297,620,329,985	302,241,927,534	599,862,257,519	304,616,836,596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	7,637,074,048	7,138,298,847	14,775,372,895	11,985,065,947
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	88,328,303	76,334,423	164,662,726	110,507,031
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	168,544,049,501	160,713,768,844	329,257,818,345	198,551,324,700
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		136,625,026,229	148,590,123,114	285,215,149,343	117,940,070,812
10. Thu nhập khác	31		59,400,000	99,940,687	159,340,687	141,280,574
11. Chi phí khác	32	VI.5	-	567,500,000	567,500,000	40,093,236,111
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59,400,000	(467,559,313)	(408,159,313)	(39,951,955,537)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		136,684,426,229	148,122,563,801	284,806,990,030	77,988,115,275
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	37,242,404,919	11,642,747,471	48,885,152,390	33,014,098,793
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(9,683,248,654)	18,126,724,848	8,443,476,194	(17,029,782,293)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		109,125,269,964	118,353,091,482	227,478,361,446	62,003,798,775
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng



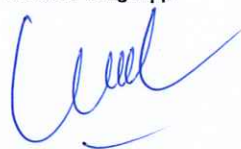
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	598,889,784,837	207,529,464,676
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(95,309,263,271)	(53,532,885,204)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(196,693,295,601)	(55,745,057,889)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(47,410,507,977)	(1,552,490,676)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,383,190,087	90,907,078
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(90,077,110,884)	(62,354,017,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171,782,797,191	34,435,920,545
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,801,523,757)	(26,131,190,140)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2,000,000,000
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000)	(70,208,762,650)
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	227,441,597,681
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16,020,738,968)	(199,000,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27	9,391,501,958	14,091,219,414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,435,760,767)	(51,807,135,695)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(140,138,743,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(140,138,743,500)	-

Đơn vị tính: đồng

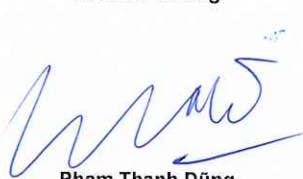
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,791,707,076)	(17,371,215,150)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102,065,506,096	117,317,339,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,947,453,953	3,731,529
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	102,221,252,973	99,949,855,899

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng



Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Giám đốc tài chính

Phan Thị Túy Vân

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPDDT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày báo cáo, vốn cổ phần của Công ty là 311.419 triệu đồng.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán, quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện và tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 165

Trong đó, Công ty có 30 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm đến 8 năm.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán. Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

9. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Các quỹ dự trữ

Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm. Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Công ty được phép sử dụng quỹ dự phòng tài chính theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ đông.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí quản lý, phí thường và phí tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

11. Chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

12. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Đơn vị tính: đồng

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
 TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt		82,874,187		210,590,095
- Tiền gửi ngân hàng		19,538,378,786		14,354,916,001
- Tiền đang chuyển		82,600,000,000		87,500,000,000
Cộng		102,221,252,973		102,065,506,096

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	-	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	20,032	52,235,977,705	20,032	52,703,687,865
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1,176,800	28,769,930,968	655,200	15,655,640,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	34,987,961	429,000,000,000	34,987,961	429,000,000,000
- Đầu tư khác	-	2,906,448,000	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng		512,912,356,673		497,359,327,865

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán		24,706,885,803		25,339,453,680
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		1,345,708,073		382,580,946
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ hưu trí		94,399,693		53,329,261
- Phải thu phí thường hoạt động		-		-
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán		95,885,011,150		95,394,702,275
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		-		-
Cộng		122,032,004,719		121,170,066,162

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		524,160,000		-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và trái tức		5,316,008,286		4,633,605,105
- Phải thu về ký quỹ		1,620,596,000		-
- Phải thu về thanh lý tài sản cố định		-		-
- Phải thu khác		21,401,246		332,017,996
Cộng		7,482,165,532		4,965,623,101

5. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		7,036,779,350		5,694,597,868
- Các khoản tiền nhận ủy thác		-		-
- Phải thu dài hạn khác		-		-
Cộng		7,036,779,350		5,694,597,868

Đơn vị tính: đồng

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,165,909,798	9,481,572,900	20,647,482,698
Mua trong kỳ	923,178,384	-	923,178,384
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,089,088,182	9,481,572,900	21,570,661,082
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,561,201,147	1,185,196,613	8,746,397,760
Tăng trong kỳ	625,704,848	790,131,075	1,415,835,923
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,186,905,995	1,975,327,688	10,162,233,683
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,604,708,651	8,296,376,287	11,901,084,938
Tại ngày cuối kỳ	3,902,182,187	7,506,245,212	11,408,427,399

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.737.596.118 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	17,131,690,596	17,131,690,596
Mua trong kỳ	-	1,113,000,000	1,113,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	18,244,690,596	18,244,690,596
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	9,086,308,307	9,086,308,307
Tăng trong kỳ	-	1,499,505,438	1,499,505,438
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	10,585,813,745	10,585,813,745
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	8,045,382,289	8,045,382,289
Tại ngày cuối kỳ	-	7,658,876,851	7,658,876,851

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.610.318.046 đồng.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phí triển khai phần mềm quản lý tài sản TOM	43,073,834,249	26,996,253,427
- Nâng cấp phần mềm quản lý giao dịch chứng chỉ quỹ	12,984,434,600	4,550,936,600
- Phần mềm Diamond	328,200,000	559,900,000
- Chi phí làm nội thất văn phòng	3,237,984,892	-
- Nâng cấp phần mềm AMS	874,345,000	-
- Phim tư liệu	-	1,329,600,862
- Các dự án khác	3,024,946,800	366,290,000
Cộng	63,523,745,541	33,802,980,889

Đơn vị tính: đồng

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Cổ phiếu đầu tư	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư	464,522	46,799,338,527	464,522	46,974,358,230
- Chứng chỉ quỹ và khác	50	60,316,140,126	50	60,415,655,539
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(10,000,000,000)	-	(10,000,000,000)
		97,115,478,653		97,390,013,769

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ, nội thất văn phòng	24,106,939,049	20,807,734,221
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	24,106,939,049	20,807,734,221

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25,218,383,650	33,661,859,844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25,218,383,650	33,661,859,844

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	41,148,181
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,818,027,001	47,343,382,589
- Thuế thu nhập cá nhân	10,434,390,569	11,783,364,547
- Thuế nhà thầu	308,731,256	186,633,785
Cộng	59,561,148,826	59,354,529,102

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lương, thưởng cho người lao động	105,130,078,025	148,113,591,301
- Chi phí dịch vụ tư vấn	2,206,850,000	2,206,850,000
- Chi phí trích trước khác	8,754,990,223	7,988,857,917
Cộng	116,091,918,248	158,309,299,218

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận tiền cọc bán chứng khoán	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả khác	3,685,404,226	3,156,014,993
Cộng	3,685,404,226	3,156,014,993

Đơn vị tính: đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán	145,862,522,163	101,646,092,838
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3,672,732,581	498,685,843
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ hưu trí tự nguyện	264,163,372	39,068,878
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	450,062,839,403	202,432,989,037
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	599,862,257,519	304,616,836,596
2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	6,494,718,131	1,718,625,605
- Lãi trái phiếu	2,312,781,732	8,362,917,100
- Lãi đầu tư tài chính	-	1,446,491,713
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,048,320,000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,919,553,032	457,031,529
Cộng	14,775,372,895	11,985,065,947
3. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	-	-
- Phí môi giới bán chứng khoán	-	16,404,160
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	42,784,540	-
- Chi phí tài chính khác	121,878,186	94,102,871
Cộng	164,662,726	110,507,031
4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)		
- Chi phí hoạt động kinh doanh	329,257,818,345	198,551,324,700
- Chi phí khác	-	-
Cộng	329,257,818,345	198,551,324,700
5. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí tài trợ, ủng hộ phòng chống dịch COVID-19	567,500,000	40,000,000,000
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	93,236,111
Cộng	567,500,000	40,093,236,111
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48,885,152,390	33,014,098,793
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48,885,152,390	33,014,098,793

Đơn vị tính: đồng

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)
 - Chi phí thuế / Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế / được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
8,443,476,194	(17,029,782,293)
-	-
8,443,476,194	(17,029,782,293)

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin đối với cổ phiếu công ty

- Số cổ phiếu được phép phát hành
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ
- Mệnh giá của cổ phiếu
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành

Số cuối kỳ	Số đầu năm
31,141,943	31,141,943
31,141,943	31,141,943
-	-
10,000	10,000
31,141,943	31,141,943
-	-

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Giám đốc tài chính



Phan Thị Túy Vân

